

Số: 1208/TM-TTYT
V/v yêu cầu báo giá thuốc generic

Tam Đảo, ngày 12 tháng 12 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm thuốc Generic cho Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo năm 2025, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Thành Trọng – Trưởng khoa Dược VTTTB-KSNK, số điện thoại 0978356286. Email: thanhtrongbv@gmail.com .
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược-Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo, thôn Núc Hạ, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc hoặc Email: thanhtrongbv@gmail.com.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trước 10h ngày 23 tháng 12 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày , kể từ ngày báo giá phát hành.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục: *Chi tiết tại phụ lục kèm theo*
- Địa điểm giao hàng: Khoa dược - VTTBYT - KSNK, Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo. Vận chuyển, cung cấp, bảo quản theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất.
- Các thông tin khác:
 - Nhà thầu thực hiện báo giá theo mẫu báo giá tại phụ lục kèm theo.
 - Hồ sơ báo giá gồm: Báo giá có đóng dấu hợp pháp của đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD TTYT;
- Lưu: VT, KD, HST.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Minh

Phụ lục. Danh mục thuốc generic

(Kèm văn bản số 1208/TM-TTYT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của TTYT huyện Tam Đảo)

STT	STT TT20/2022	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	1	Atropin sulfat	4	0,25mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
2	2	Bupivacain hydroclorid	4	20mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
3	5	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
4	5	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
5	7	Fentanyl	5	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
6	7	Fentanyl	1	0,5mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200

7	10	Ketamin	1	0,5g/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
8	11	Levobupivacain	1	50mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
9	12	Lidocain hydroclodrid	4	40mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20.000
10	15	Midazolam	4	5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	330
11	15	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	300
12	16	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
13	21	Propofol	2	(10mg/ml) - 20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	400
14	21	Propofol	1	5mg/ml x 20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200

15	23	Sevofluran	1	100% x 250ml	Đường hô hấp	Chất lỏng gây mê đường hô hấp	Chai/lọ/ống/túi	4
16	26	Atracurium besylat	4	25mg/2,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
17	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	4	0,5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
18	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	2	0,5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	150
19	30	Rocuronium bromid	4	25mg/2,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
20	35	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000
21	37	Diclofenac	4	100mg	Đặt trực tràng/ hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	400
22	43	Ibuprofen	4	400mg	Uống	Viên	Viên	20.000
23	48	Meloxicam	1	15mg/1,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000

24	48	Meloxicam	4	15mg/1,5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5.000
25	48	Meloxicam	2	15mg	Uống	Viên	Viên	40.000
26	56	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000
27	56	Paracetamol (acetaminophen)	4	10mg/ml ≥75ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000
28	56	Paracetamol (acetaminophen)	3	150mg	uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi/ống	120.000
29	56	Paracetamol (acetaminophen)	2	500mg	Uống	Viên	Viên	400.000
30	57	Paracetamol + chlorpheniramin	2	400mg +2mg	Uống	Viên	Viên	80.000

31	58	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	40.000
32	66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	4	(1.500mg + 4,95mg + 37,5mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	800
33	66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	2	500mg + 2mg + 10mg	Uống	Viên	viên	80.000
34	72	Piroxicam	1	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000
35	76	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	4.000
36	77	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	4.000
37	80	Glucosamin	1	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000

38	84	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg	Uống	Viên	Viên	80.000
39	90	Methocarbamol	2	500mg	Uống	Viên	Viên	8.000
40	99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	4	30mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	40.000
41	103	Diphenhydramin	4	10mg/ ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
42	105	Epinephrin (adrenalin)	4	1mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
43	106	Fexofenadin	4	180mg	Uống	Viên	Viên	20.000
44	109	Loratadin	4	1mg/1ml - 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	4.000

45	109	Loratadin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
46	109	Loratadin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000
47	114	Acetylcystein	4	300mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
48	118	Deferoxamin	1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
49	121	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
50	129	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
51	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4	840 mg/ 10 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
52	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200

53	153	Phenobarbital	5	100ml/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	200
54	168	Amoxicilin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
55	168	Amoxicilin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	120.000
56	169	Amoxicilin + acid clavulanic	1	1000mg +200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
57	169	Amoxicilin + acid clavulanic	4	0,5g + 0,1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
58	169	Amoxicilin + acid clavulanic	3	875mg + 125mg	uống	Viên	Viên	80.000
59	169	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	80.000

60	175	Cefaclor	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	80.000
61	176	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên	Viên	120.000
62	177	Cefalexin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	40.000
63	179	Cefamandol	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
64	180	Cefazolin	4	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
65	183	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	32.000
66	185	Cefoperazon	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	15.000

67	185	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000
68	187	Cefotaxim	1	0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
69	189	Cefoxitin	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000
70	191	Cefpodoxim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000
71	192	Cefradin	2	500mg	Uống	viên	Viên	120.000
72	193	Ceftazidim	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
73	196	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000
74	198	Ceftriaxon	1	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000

75	199	Cefuroxim	3	125mg/5ml; ≥50 ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi	4.000
76	199	Cefuroxim	4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000
77	199	Cefuroxim	4	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
78	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	4.000
79	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	35.000 IU 60.000 IU 10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	6.000
80	218	Tobramycin	4	40mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	6.000
81	221	Metronidazol	4	750mg ≥150ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	6.000
82	221	Metronidazol	2	250mg	uống	Viên	Viên	70.000

83	221	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên	Viên	40.000
84	224	Tinidazol	2	500mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	500
85	225	Clindamycin	4	300mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
86	226	Azithromycin	2	500mg	uống	Viên	Viên	20.000
87	227	Clarithromycin	2	500mg	uống	Viên	Viên	8.000
88		Spiramycin + Metronidazol	2	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	16.000
89	231	Spiramycin + metronidazol	4	750.000IU + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	2.000
90	233	Ciprofloxacin	2	200mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	6.000
91	234	Levofloxacin	4	5mg/5ml, >= 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	4.000

92	234	Levofloxacin	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	20.000
93	239	Ofloxacin	4	3mg/ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	2.000
94	239	Ofloxacin	1	200mg /100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
95	239	Ofloxacin	2	200mg /100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	0
96	239	Ofloxacin	5	200mg/ 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
97	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	(200mg + 40mg)/5ml; ≥50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi	2.000
98	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	4	400mg+ 80mg	Uống	Viên	Viên	20.000

99	280	Aciclovir	4	5%, ≥5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	800
100	280	Aciclovir	3	800mg	Uống	Viên	Viên	10.000
101	281	Entecavir	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000
102	301	Ketoconazol	4	2%, ≥ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/lọ/ống	400
103	303	Miconazol	4	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/lọ/ống	200
104	310	Clotrimazol + betamethason	4	100mg + 6,4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	200
105	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU + 35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên	Viên	8.000
106	344	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000

107	427	Alfuzosin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000
108	427	Alfuzosin	4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	8.000
109	434	Levodopa + carbidopa	4	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
110	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	4	2mg	Uống	Viên	Viên	2.000
111	442	Acid folic (vitamin B9)	4	5mg	Uống	Viên	Viên	0
112	449	Sắt fumarat + acid folic	4	162mg + 750mcg	Uống	Viên	Viên	40.000
113	454	Enoxaparin (natri)	1	4000IU/0,4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bơm tiêm	100
114	456	Heparin (natri)	5	25000IU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40
115	458	Phytomenadion (vitamin K1)	4	10mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	400
116	460	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.000

117	460	Tranexamic acid	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	500
118	463	Albumin	1	200g/l x 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	80
119	479	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40
120	480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%/ 500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/Túi	30
121	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	2.000
122	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	10m/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	80
123	492	Trimetazidin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	12.000

124	494	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/ 3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
125	494	Amiodaron hydroclorid	2	200mg	Uống	viên	Viên	2.000
126	496	Propranolol hydroclorid	4	1mg/ ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	800
127	501	Amlodipin + atorvastatin	4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	20.000
128	504	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000

129	508	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	1	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
130	511	Bisoprolol	2	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000
131	514	Candesartan + hydrochlorothiazid	2	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
132		Captopril + hydrochlorothiazid	4	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	40.000
133	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
134	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000

135	535	Losartan + hydrochlorothiazid	5	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
136	537	Metoprolol	1	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
137	539	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
138	540	Nifedipin	1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000
139	542	Perindopril + amlodipin	2	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
140	543	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1,25mg	uống	Viên	Viên	120.000

141	543	Perindopril + indapamid	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
142	548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
143	551	Heptaminol hydroclorid	4	187,8mg	Uống	Viên	Viên	2.000
144	553	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	4.000
145	553	Digoxin	4	0,25mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50

146	554	Dobutamin	4	250mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40
147	555	Dopamin hydroclorid	5	200mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40
148	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000
149	563	Clopidogrel	3	75mg	Uống	Viên	Viên	20.000
150	573	Atorvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	80.000
151	574	Atorvastatin + ezetimibe	2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	40.000
152	578	Fenofibrat	3	160mg	Uống	Viên	Viên	12.000
153	578	Fenofibrat	2	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
154	579	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000

155	581	Lovastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	80.000
156	585	Simvastatin + ezetimibe	2	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
157	593	Nimodipin	4	10mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40
158	610	Clobetasol propionat	4	15mg/30g, ≥30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	500
159	630	Mupirocin	4	100mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	800
160	633	Nước oxy già	4	3%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	800
161	664	Povidon iodin	4	10% , ≥100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	800
162	664	Povidon iodin	4	10% , ≥125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	800
163	667	Furosemid	4	20mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000

164	667	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000
165	675	Famotidin	4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
166	675	Famotidin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000
167	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	Magnesi hydroxyd: $\geq$ 400mg; nhôm hydroxyd: $\geq$ 400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	15.000
168	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(400mg + 460mg)/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	15.000
169	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(600mg + 599,8 mg+ 60 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	15.000

170	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	(800mg + 800mg + 60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	8.000
171	683	Esomeprazol	4	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	3.000
172	684	Pantoprazol	2	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000
173	693	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
174	699	Drotaverin clohydrat	4	40mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
175	699	Drotaverin clohydrat	3	40mg	Uống	Viên	Viên	40.000

176	702	Papaverin hydroclorid	4	40mg/ 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5.000
177	708	Glycerol	4	2,25g/3g; 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp/lọ/ống	800
178	714	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	20.000
179	717	Bacillus subtilis	4	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột pha dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống/túi	20.000
180	720	Diocahedral smectit	2	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi/ống	15.000
181	724	Kẽm gluconat	2	70mg	uống	Viên	Viên	40.000
182	729	Saccharomyces boulardii	4	≥ 10 mũ 9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	40.000

183	729	Saccharomyces boulardii	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	40.000
184	732	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	4.000
185	736	L-Ornithin - L- aspartat	4	5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
186	744	Ursodeoxycholic acid	2	150mg	Uống	Viên	Viên	3.000
187	755	Methyl prednisolon	4	40mg	Tiêm TM /tiêm truyền TM	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000
188	755	Methyl prednisolon	4	4mg	Uống	Viên	Viên	100.000
189	756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000

190	774	Progesteron	1	25mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
191	774	Progesteron	4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000
192	777	Acarbose	2	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000
193	780	Glibenclamid + metformin	4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
194	780	Glibenclamid + metformin	3	5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	80.000
195	781	Gliclazid	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000

196	782	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
197	784	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
198	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	300UI	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bút tiêm	4.000
199	795	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	80.000
200	805	Propylthiouracil (PTU)	4	100 mg	Uống	Viên	Viên	5.000

201	806	Thiamazol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
202	824	Acetazolamid	4	250mg	uống	Viên	Viên	200
203	840	Fluorometholon	4	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	200
204	844	Hydroxypropylmethylcellulose	4	3mg/1ml; ≥3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	2.000
205	845	Indomethacin	1	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	100
206	854	Natri clorid	4	0,9%; ≥10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi	12.000
207	856	Natri hyaluronat	4	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	2.000

208	858	Olopatadin hydroclorid	4	2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	50
209	867	Timolol	1	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	50
210	871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	50mg + 50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	20
211	883	Xylometazolin	1	1mg/ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	400
212	888	Methyl ergometrin maleat	4	0,2mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20
213	889	Oxytocin	1	10IU/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	800
214	900	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	16.000
215	919	Meclophenoxat	5	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.200

216	939	Acetyl leucin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
217	939	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20.000
218	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	1	10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.200
219	942	Citicolin	4	250mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống	1.200
220	949	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	40.000
221	949	Piracetam	1	400mg	Uống	Viên	Viên	120.000
222	949	Piracetam	4	400mg	Uống	Viên	Viên	100.000

223	950	Vinpocetin	1	10mg	Uống	Viên	viên	20.000
224	951	Aminophylin	1	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
225	953	Budesonid	1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/nang	2.000
226	954	Budesonid + formoterol	5	200mcg + 6mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/bình	400

227	962	Salbutamol sulfat	4	0,5mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	400
228	962	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/bình	4.000
229	962	Salbutamol sulfat	4	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/bình	4.000
230	968	Ambroxol	4	30mg/5ml, ≥100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	12.000
231	973	Codein + terpin hydrat	4	10mg , 100mg	Uống	Viên	Viên	80.000
232	977	N-acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên	Viên	160.000

233	977	N-acetylcystein	4	200mg/5ml, ≥60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	8.000
234	983	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000
235	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	2	0,52g+ 0,3g+ 0,58g+2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	40.000
236	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi/ống	40.000

237	987	Acid amin*	2	5% 500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
238	987	Acid amin*	2	5,4%/ 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
239	991	Calci clorid	4	500mg/ 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	800

240	992	Glucose	4	1,5 g/ 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
241	992	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	400
242	992	Glucose	4	30%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100

243	992	Glucose	4	5%/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000
244	992	Glucose	1	5%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	4.000
245	992	Glucose	4	5%500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5.000

246	993	Kali clorid	4	500 mg/ 5 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000
247	994	Magnesi sulfat	4	750mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
248	996	Manitol	4	20%, 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100
249	997	Natri clorid	4	0,45%500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	8.000

250	997	Natri clorid	4	0,9%/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40.000
251	997	Natri clorid	2	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	8.000
252	997	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20.000

253	997	Natri clorid	4	4,5g/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuýp	2.000
254	999	Nhũ dịch lipid	1	20%, 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	50
255	1001	Ringer lactat/Ringer acetat/ringerfundin	1	500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	5.000
256	1001	Ringer lactat/Ringer acetat/ringerfundin	4	500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
257	1003	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	40.000
258	1003	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	80.000
259	1007	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	40.000

260	1008	Calci lactat	2	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000
261	451	Sắt sulfat + folic acid	Nhóm 4	200mg + 0,4mg	Uống	Viên	Viên	40.000
262	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	40.000
263	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4	2000 IU+ 250IU	Uống	Viên	Viên	100.000
264	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4	4.000IU + 400IU	Uống	Viên	Viên	100.000

265	1023	Vitamin B1	4	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20.000
266	1023	Vitamin B1	4	50mg	Uống	Viên	Viên	80.000
267	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100 mg + 1000 mcg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	6.000
268	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	200.000
269	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg +100mg +50mcg	Uống	Viên	Viên	200.000
270	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	2	125mg; 125mg; 125mcg	Uống		Viên	200.000

271	1028	Vitamin B6	4	100 mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20.000
272	1030	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	4	1000mcg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	20.000
273	1031	Vitamin C	2	500 mg	Uống	Viên	Viên	80.000
274	1033	Vitamin D3	1	15.000 IU/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi	400
275	1034	Vitamin E	4	400UI	Uống	Viên	Viên	20.000
276	1036	Vitamin K	4	5 mg/ 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.000

PHỤ LỤC (Kèm theo yêu cầu báo giá số:1207 /TM-TTYT ngày 12 tháng 12 năm 2024)

Tên công ty:.....

Đai chí:.....

SĐT liên hệ:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo, chúng tôi.....(ghi tên địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp)

Mã số thuế:

Báo giá cho mặt hàng các loại thuốc chữa bệnh như sau:

[illegible]

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. Giá trên đã bao gồm các chi phí vận chuyển, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.
2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày kể từ ngày tháng 12 năm 2024
3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Trung tâm Y tế huyện Tam Đảo
4. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày kể từ khi nhận được thông tin yêu cầu của Trung tâm Y tế Tam Đảo
5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng
 - Đồng thanh toán: VNĐ
 - Thanh toán theo số lượng giao hàng thực tế tại Trung tâm Y tế Tam Đảo trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng và công ty xuất chứng từ thanh toán.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản
6. Chúng tôi cam kết:
 - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác
 - Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp
 - Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực
 - Thông tin liên hệ người làm báo giá: (Thông tin liên hệ của người trực tiếp làm báo giá)

Ngày tháng năm 2024
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
 Ký tên, đóng dấu